

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 12 – 5 – 2021

V/v: “*Không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Lệ Chi; Bà Lê Thị Nga.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa:
Ông Lâm Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/3/2021 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phan L, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, ông Phan L trình bày:

- Về hôn nhân: ông và bà Dương Thị H chung sống trên cơ sở tự nguyện với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không cùng quan

điểm sống, thường xuyên cãi nhau, thậm chí còn chửi bới nhau. Đến nay, giữa ông bà không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ thêm mâu thuẫn và gây ảnh hưởng tới con cái, hạnh phúc gia đình. Nay ông L làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận giữa ông và bà Dương Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Dương Thị H có ba người con chung, các cháu tên là Phan N, sinh năm 1992; Phan V, sinh năm 1994 và Phan Thị Tường V, sinh năm 1999. Hiện nay, các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có sức khỏe và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung : Ông Phan L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản đối với giá trị tài sản là 254.400.000 đồng để ông và bà H thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/4/2021 bà Dương Thị H trình bày, những lời khai của ông Phan L hoàn toàn đúng, bà và ông Phan L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống với nhau giữa bà và ông L thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn tới việc thường xuyên cãi nhau. Nay ông L làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết và không công nhận giữa bà và ông Phan L là vợ chồng thì bà đồng ý.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Dương Thị H có ba người con chung, các cháu tên là Phan N, sinh năm 1992; Phan V, sinh năm 1994 và Phan Thị Tường V, sinh năm 1999. Hiện nay, các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có sức khỏe và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà và ông Phan L tự thỏa thuận với nhau việc phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Phan L vẫn giữ nguyên quan điểm là yêu cầu Tòa án tuyên bố ông và bà H không phải là vợ chồng.

Về con chung và về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay, bà Dương Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Nguyên đơn có mặt và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt.

Về đường lối giải quyết: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Đề nghị tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan L. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phan L và bà Dương Thị H.

2. Về con chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Phan L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản chung để tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Dương Thị H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phan L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của các đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

1. Về tổ tụng dân sự: Ông Phan L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Không Bông giải quyết hôn nhân. Hai người đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Không Bông theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

2. Về quan hệ hôn nhân: Qua xem xét lời khai của các bên đương sự, ông Phan L và bà Dương Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992 và không đăng ký kết hôn. Việc ông L và bà H không thực hiện các quy định của pháp luật khi chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Xét đơn khởi kiện của ông L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phan L và bà Dương Thị H là phù hợp và có căn cứ nên cần chấp nhận.

3. Về con chung: ông Phan L và bà Dương Thị H có 03 người con chung, các cháu tên là Phan N, sinh năm 1992; Phan V, sinh năm 1994 và Phan Thị Tường V, sinh năm 1999. Các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh ông L và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

4. Về tài sản chung: Ông Phan L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản chung đối với gia trị tài sản là 254.400.000đ (Hai trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) mà tự thỏa thuận phân chia với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Dương Thị H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Xét đề nghị của các bên đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX không giải quyết về tài sản chung là có căn cứ nên cần chấp nhận.

5. Về án phí: Ông Phan L phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung: Ông Phan L có đơn xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết trước khi Tòa án tiến hành hòa giải. Do vậy, ông Phan L không phải chịu tiền án phí về việc chia tài sản chung. Trả lại cho ông Phan L toàn bộ tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chung số tiền là 6.360.000đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 144; 147; 203; 220; 227; 235; 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Tuyên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Phan L và bà Dương Thị H là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: ông Phan L phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Phan L đã nộp là 6.660.000đ (*Sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2019/0006882 ngày 19/3/2021. Trả lại 6.360.000đ (*Sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí cho ông Phan L tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H. Krông Bông;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Việt Hưng